

Bản án: 34/2024/DS- ST

Ngày 20 / 11/ 2024

“V/v Chia tài sản chung,

Chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Trần Văn Toàn;

**Các Hội thẩm nhân dân :**

1. Bà Nguyễn Thị Bắc;

2. Ông Phạm Xuân Hùng;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên sơ cấp;

Trong ngày 16 tháng 10 năm 2024 và ngày 15, 20 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2024/TLST- DS, ngày 23/10/2023 về việc “Chia tài sản chung, chia di sản thừa kế”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXX – ST, ngày 22 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2024/QĐXX – ST, ngày 14 tháng 9 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 25/2024/QĐXX – ST, ngày 26 tháng 9 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 14/2024/QĐXX – ST, ngày 16 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1969; có mặt  
Nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- **Bị đơn:** Ông Bùi Văn L, sinh năm 1966; có mặt  
Nơi cư trú: thôn A, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Bùi Việt X, sinh năm 1975; vắng mặt  
Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1973; vắng mặt  
Nơi cư trú: TDP Đ, thị trấn T, huyện S, Bắc Giang.

3. Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1971; ngày 16/10/2024 có mặt và ngày 15, 20/11/2024 vắng mặt; Nơi cư trú: T, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; vắng mặt
5. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1958; vắng mặt
6. Chị Bùi Thị H1, sinh năm 1981; vắng mặt
7. Anh Bùi Văn K, sinh năm 1984; vắng mặt
8. Chị Bùi Thị L1, sinh năm 1990; vắng mặt
10. Bà Ngô Thị L2, sinh năm 1968; vắng mặt
11. Anh Bùi Thế H2, sinh năm 1991; vắng mặt
12. Anh Bùi Thế V, sinh năm 1993; vắng mặt

Điều thường trú: Thôn A, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

13. UBND huyện S; do ông Ngọc Đức V1 – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện S là người đại diện theo ủy quyền; có đơn đề nghị xử vắng mặt.

14. UBND xã A; do ông Trần Văn K1 – Chức danh: Công chức địa chính – xây dựng là người đại diện theo ủy quyền; có đơn đề nghị xử vắng mặt.

(Anh V, anh H2, bà L2 ủy quyền cho ông L là người đại diện tham gia tố tụng; ông X, bà N, bà N1, bà H ủy quyền cho ông Q là người đại diện tham gia tố tụng).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/3/2024 và ngày 16/10/2024, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ và tại phiên tòa ông Bùi Văn Q trình bày:

Bố ông là ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1931, mẹ là Trần Thị H3, sinh năm 1933; bố ông chết năm 2016, mẹ ông chết năm 2013. Quá trình chung sống bố mẹ ông sinh được 07 người con gồm: Bà Bùi Thị C, ông Bùi Đình H4 (ông H4 đã chết năm 2014), ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N và ông Bùi Việt X. Cụ Đ, cụ H3 chết không để lại di chúc.

*Về đất nông nghiệp gồm có các thửa sau:* Các thửa đất đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P026949 ngày 31/01/1999 ghi Hộ ông Bùi Văn L: 01 thửa đất diện tích 672m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 432m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 192m<sup>2</sup> khu H, 01 thửa 1.128m<sup>2</sup> khu Xóm Ngoài, 01 thửa 360m<sup>2</sup> xóm ngoài, 01 thửa 288m<sup>2</sup> khu Hác Nác, 01 thửa 120m<sup>2</sup> khu Rộc Ngạnh, 01 thửa 1.248m<sup>2</sup> khu Đồng Bả, 01 thửa 384m<sup>2</sup> + 01 thửa 360m<sup>2</sup> khu Hồ Sen. Nguồn gốc các thửa đất trên là do nhà nước giao năm 1993 cho các thành viên trong hộ gia đình cụ Bùi Văn Đ gồm: Cụ Điều, cụ H3, ông Bùi Văn H5, ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N, ông Bùi Việt X, bà Ngô Thị L2, anh Bùi Thế H2, Bùi Thế V; Mỗi người được giao là 01 sào 4 thước = 456m<sup>2</sup>.

Các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 thửa xóm ngoài 753,7m<sup>2</sup> (gộp thửa); 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Sen 375,4m<sup>2</sup>; 01 thửa Góc Rè 295,2m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Rau Muống 309,8m<sup>2</sup>. Nguồn gốc các thửa đất là do gia đình tự khai phá mà có, những người có công khai phá gồm có: Cụ Điều, cụ H3, bà C, ông H5, ông L, ông Q, bà N1, bà N và ông X.

Các thửa đất hiện ông đang quản lý, canh tác đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 thửa Hồ Sen 384m<sup>2</sup>, 1/2 thửa Đồng Bả 624m<sup>2</sup>, 01 thửa Hác Nác 288m<sup>2</sup>. Các thửa đất hiện ông đang quản lý, canh tác chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 thửa Ao Sen 375,4m<sup>2</sup>, 01 thửa Xóm Ngoài 753,7m<sup>2</sup>(gộp thửa). Các thửa đất không ai quản lý: 01 thửa Hồ Sen 360m<sup>2</sup>(đã có Giấy chứng nhận QSDĐ), 01 thửa Ao Rau muống 309,8m<sup>2</sup>, 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup>, 01 thửa Góc Rè 295,2m<sup>2</sup>. Ngoài ra còn lại là do ông L đang quản lý, canh tác.

Đối với đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông yêu cầu phân chia đều cho các khẩu được giao theo định suất, đối với đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông yêu cầu phân chia đều cho những ai có công sức đóng góp khai phá. Tuy nhiên ông, bà N1, bà N, ông X với gia đình ông L thỏa thuận nhất trí gia đình ông L được chia các thửa đất hiện ông L đang quản lý, trong đó có cả kỹ phân của cụ Đ, cụ H3. Các thửa đất còn lại chia cho ông, ông X, bà N, bà N1 trong đó có cả kỹ phân của cụ Đ, cụ H3.

*Về đất lâm nghiệp:* 01 lô diện tích 30.000m<sup>2</sup>thuộc lô A, khoảnh B, thôn A, xã A, huyện S, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U859151 cấp ngày 23/9/2004 cho hộ ông Bùi Văn L. Nguồn gốc thửa đất do gia đình khai phá từ những năm 1975 mà có và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bố ông là Bùi Văn Đ nhưng ông không nhớ rõ thời gian được cấp, hiện nay GCNQSDĐ ông không còn lưu trữ nên ông không nắm được. Thời điểm đó gia đình ông gồm có ông, cụ Đ, cụ H3, bà C, ông L, ông H5, ông X, bà N1, bà N.

*Về thửa đất ở, đất vườn:* 01 thửa đất ở 720m<sup>2</sup>+ đất vườn 1.708m<sup>2</sup>, tại thôn A, xã A đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 ghi Hộ ông Bùi Văn L. Nguồn gốc thửa đất do gia đình bố mẹ ông cùng các anh em ông khai phá, quản lý sử dụng từ năm 1974 cho đến nay. Những người đang ở cùng gia đình thời điểm đó có công khai phá gồm có là cụ Đ, cụ H3. Các con là bà C, ông H5, ông L, ông Q, bà N1, bà N khi đó còn nhỏ chưa có công sức đóng góp.

Ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung đối với thửa đất lâm nghiệp, đất ở và đất vườn cho các thành viên trong hộ gia đình có yêu cầu chia và kỹ phân của cụ Đ, cụ H3, các thành viên được chia đều nhau và chia bằng đất.

*Về phân di sản thừa kế của cụ Đ, cụ H3:* Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất ở và đất vườn của cụ H3, cụ Đ cần chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất có yêu cầu được chia gồm ông, bà N1, ông L, ông X, bà N; những người không yêu cầu chia có bà C, bà H và các con bà H (vợ ông H5 đã chết). Ông yêu cầu chia đều ra các phần bằng nhau, ông yêu cầu được chia nhận bằng hiện vật là đất, nếu không chia được bằng đất thì chia tính ra tiền.

Đối với yêu cầu độc lập của ông X, bà N1, bà N yêu cầu được chia tài sản chung, chia di sản thừa kế ông nhất trí ông không có ý kiến gì. Ông cùng bà N1, bà N, ông X thống nhất phần tài sản được chia cho ông cùng bà N1, bà N, ông X thì giao chung thành 1 phần để ông quản lý chung.

*Về tài sản khác:* Số tiền bán nhà 110.000.000đ thời điểm đó bố ông còn sống nên bố ông là người bán và giữ tiền tiêu nên ông không biết. Đối với số tiền phúng viếng khi bố ông chết là 60.000.000đ và số tiền của mẹ ông chết tiền phúng viếng ông không rõ, ông là người đang quản lý số tiền phúng viếng cụ Đ để phục vụ cho việc hương hỏa và xây mộ cho các cụ, hiện nay số tiền còn 30.000.000đ, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

[2] Bị đơn ông Bùi Văn L xác nhận một phần lời khai của bên nguyên đơn tại biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa ông trình bày:

Bố ông là ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1933, mẹ là Trần Thị H3, sinh năm 1934; bố chết năm 2016, mẹ chết năm 2013. Quá trình chung sống bố mẹ ông sinh được 07 người con gồm: Bà Bùi Thị C, ông Bùi Đình H4 (ông H4 đã chết năm 2014), ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N và ông Bùi Việt X.

*Về đất nông nghiệp gồm có các thửa sau:* Các thửa đất đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P026949 ngày 31/01/1999 ghi Hộ ông Bùi Văn L: 01 thửa đất diện tích 672m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 432m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 192m<sup>2</sup> khu H, 01 thửa 1.128m<sup>2</sup> khu Xóm Ngoài, 01 thửa 360m<sup>2</sup> xóm ngoài, 01 thửa 288m<sup>2</sup> khu Hác Nác, 01 thửa 120m<sup>2</sup> khu Rộc Ngạnh, 01 thửa 1.248m<sup>2</sup> khu Đồng Bả, 01 thửa 384m<sup>2</sup> + 01 thửa 360m<sup>2</sup> khu Hồ Sen. Nguồn gốc các thửa đất trên là do nhà nước giao tháng 10/1993 cho các thành viên trong hộ gia đình cụ Bùi Văn Đ gồm cụ Đ, cụ H3, ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N, ông Bùi Việt X, bà Ngô Thị L2, anh Bùi Thế H2, Bùi Thế V; Mỗi người được giao là 01 sào 4 thước = 456m<sup>2</sup>. Bà Bùi Thị C thời điểm đó đã lập gia đình và về gia đình nhà chồng ở từ năm 1979, ông Bùi Văn H5 lập gia đình ra ở riêng từ năm 1984 nên không còn được giao đất.

Các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 thửa xóm ngoài 753,7m<sup>2</sup> (gộp thửa); 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Sen 375,4m<sup>2</sup>; 01 thửa Góc Rè 295,2m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Rau Muống 309,8m<sup>2</sup>. Nguồn gốc các thửa đất là do gia đình tự khai phá mà có, những người có công khai phá gồm có: Cụ Điều, cụ H3, bà C, ông H5, ông L, ông Q, bà N1, bà N và ông X.

*Về đất lâm nghiệp:* 01 lô diện tích 30.000m<sup>2</sup> thuộc lô 15 khoảnh 2 thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U859151 cấp ngày 23/9/2004 cho hộ ông Bùi Văn L. Thời điểm Nhà nước giao đất cho hộ gia đình vào tháng 11 năm 1999, khi đó gia đình ông gồm có ông, vợ ông bà L2, các con anh V, anh H2 và bố mẹ ông cụ H3, cụ Đ. Ngoài ra không có ai khác, do đó giao đất chỉ có 06 người trên.

*Về đất ở, đất vườn:* 01 thửa đất ở 720m<sup>2</sup>+ đất vườn 1.708m<sup>2</sup>, tại thôn A, xã A Năm 1990 đã kê khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Bùi Văn L; Năm 2002 cấp chuyển đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi Hộ ông Bùi Văn L và năm 2017 lại tiếp tục làm chuyển đổi cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 ghi Hộ ông Bùi

Văn L. Nguồn gốc thửa đất do gia đình khai phá, quản lý sử dụng từ năm 1974 cho đến nay; những người đang ở cùng gia đình thời điểm đó có công khai phá gồm có: Cụ Điều, cụ H3; ngoài ra có các con là bà C, ông H5, ông L, ông Q, bà N1, bà N còn nhỏ nên không có công sức đóng góp.

Các thửa đất hiện nay ông đang quản lý, canh tác gồm: 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup>, 01 thửa Rộc Ngạnh 120m<sup>2</sup>, 01 phần thửa Đồng Bả 432m<sup>2</sup>, 01 thửa Xóm Ngoài 1.128m<sup>2</sup>, 01 thửa Đồng Lái 872m<sup>2</sup>, 01 thửa Hồ Sen 360m<sup>2</sup>, 01 thửa Hồ Sen 192m<sup>2</sup>, 01 phần thửa Đồng Bả 624m<sup>2</sup>, 01 thửa đất lâm nghiệp 30.000m<sup>2</sup> và 01 thửa đất ở 720m<sup>2</sup>+ đất vườn 1.708m<sup>2</sup>. Các Thửa đất ông Q đang quản lý gồm: 01 thửa Hồ Sen 384m<sup>2</sup>, 1/2 thửa Đồng Bả 624m<sup>2</sup>, 01 thửa Hác Nác 288m<sup>2</sup>, 01 thửa Ao Sen 375,4m<sup>2</sup>, 01 thửa Xóm Ngoài 753,7m<sup>2</sup>(gộp thửa). Các thửa đất hiện nay bỏ hoang không ai quản lý, canh tác gồm: 01 thửa Hồ Sen 360m<sup>2</sup>(đã có Giấy chứng nhận QSDĐ), 01 thửa Ao Rau muống 309,8m<sup>2</sup>, 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup>, 01 thửa Góc Rè 295,2m<sup>2</sup>.

Đối với yêu cầu của ông Q, bà N, bà N1, ông X yêu cầu chia tài sản chung là đất nông nghiệp: Ông nhất trí với yêu cầu của ông Q, bà N, bà N1 và ông X là gia đình ông được chia các thửa đất hiện ông đang quản lý, sử dụng; ông Q, bà N, bà N1, ông X cùng kỹ phần của cụ Đ, cụ H3 là các thửa đất hiện ông Q đang quản lý và các thửa đất bỏ hoang không ai quản lý.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là đất lâm nghiệp, đất ở và đất vườn, ông không nhất trí với yêu cầu của ông Q, ông X, bà N1 và bà N, vì các ông bà này không được giao đất và không có công sức đóng góp; ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất của cụ Đ, cụ H3 được chia: Ông thấy yêu cầu của ông Q, bà N, bà N1 và ông X về chia di sản thừa kế là chính đáng, nhưng yêu cầu kỹ phần chia không đúng, ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật cho ông Q, bà N, bà N1, ông X và phần của ông được chia.

*Về tài sản khác:* Số tiền bán nhà 110.000.000đ và tiền phúng viếng khi bố mẹ ông chết là 153.000.000đ. Toàn bộ số tiền này ông Q đang là người quản lý và đang hương hỏa thờ cúng cho cụ ông, ông cúng cho cụ bà. Ông Q cho rằng hiện nay chỉ còn số tiền 30.000.000đ ông không nhất trí, nhưng ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản này.

Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

[3] Lời trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- *Lời trình bày của ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1 và bà Bùi Thị N (là con cụ Đ, cụ H3 có yêu cầu độc lập):*

Bố ông bà là ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1931 cùng mẹ là Trần Thị H3, sinh năm 1933; bố chết năm 2016, mẹ chết năm 2013. Quá trình chung sống bố mẹ ông bà sinh được 07 người con gồm: Bà Bùi Thị C, ông Bùi Đình H4 (ông H4 đã chết năm 2014), ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N và ông Bùi Việt X.

*Về đất nông nghiệp gồm có các thửa sau:* Các thửa đất đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P026949 ngày 31/01/1999 ghi Hộ ông Bùi Văn L: 01 thửa đất diện tích 672m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 432m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 192m<sup>2</sup> khu H, 01 thửa 1.128m<sup>2</sup> khu Xóm Ngoài, 01 thửa 360m<sup>2</sup> xóm ngoài, 01 thửa 288m<sup>2</sup> khu Hác Nác, 01 thửa 120m<sup>2</sup> khu Rộc Nganh, 01 thửa 1.248m<sup>2</sup> khu Đồng Bả, 01 thửa 384m<sup>2</sup> + 01 thửa 360m<sup>2</sup> khu Hồ Sen. Nguồn gốc các thửa đất trên là do nhà nước giao năm 1993 cho các thành viên trong hộ gia đình cụ Bùi Văn Đ gồm: Cụ Điều, cụ H3, ông Bùi Văn H5, ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N, ông Bùi Việt X, bà Ngô Thị L2, anh Bùi Thế H2, Bùi Thế V; Mỗi người được giao là 01 sào 4 thước = 456m<sup>2</sup>.

Các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Sen 375,4m<sup>2</sup>; 01 thửa Góc Rè 295,2m<sup>2</sup>; 01 thửa khu Đồng Bả 432m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Rau Muống 309,8m<sup>2</sup>. Nguồn gốc các thửa đất là do gia đình tự khai phá mà có, những người có công khai phá gồm có: Cụ Điều, cụ H3, bà C, ông H5, ông L, ông Q, bà N1, bà N và ông X.

Ông bà nhất trí với yêu cầu của ông Q với ông L, gia đình ông L được chia các thửa đất hiện ông L đang quản lý, sử dụng; ông bà cùng ông Q và phần của cụ Đ, cụ H3 được chia là các thửa đất hiện ông Q đang quản lý, sử dụng và các thửa đất bỏ hoang không ai quản lý.

*Về đất lâm nghiệp:* 01 lô diện tích 30.000m<sup>2</sup> thuộc lô A, khoảnh 2, thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U859151 cấp ngày 23/9/2004 cho hộ ông Bùi Văn L. Nguồn gốc thửa đất do gia đình khai phá từ những năm 1974 mà có và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bố ông bà là Bùi Văn Đ nhưng ông không nhớ rõ thời gian được cấp, hiện nay GCNQSDĐ ông bà không còn lưu trữ nên ông bà không nắm được. Thời điểm đó gia đình ông gồm có cụ Đ, cụ H3, bà C, ông L, ông H5, ông L, bà N1, bà N, ông X. Sau nay ông L là người quản lý và sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Văn L.

*Về thửa đất ở, đất vườn:* 01 thửa đất ở 720m<sup>2</sup>+ đất vườn 1.708m<sup>2</sup>, tại thôn A, xã A Năm 1990 đã kê khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Bùi Văn L; Năm 2002 cấp chuyển đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và năm 2017 lại tiếp tục làm chuyển đổi cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 ghi Hộ ông Bùi Văn L. Nguồn gốc thửa đất do gia đình bố mẹ ông bà khai phá, quản lý sử dụng từ năm 1975 cho đến nay. Các con là bà C, ông H5, ông L, ông Q, bà N1, bà N khi đó còn nhỏ nên chưa có công sức đóng góp.

Ông bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ gia đình có yêu cầu chia và kỷ phần của cụ H3, cụ Đ theo quy định của pháp luật, ông bà yêu cầu được chia bằng đất.

*Về phân di sản của cụ Đ, cụ H3:* Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất ở và đất vườn của cụ H3, cụ Đ chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất có yêu cầu được chia gồm ông Q, bà N1, ông L, ông X, bà N; người không yêu cầu chia có bà C, bà H và các con bà H (vợ ông H5 đã chết). Ông bà yêu cầu

chia đều ra các phần bằng nhau, ông bà yêu cầu được chia nhận bằng hiện vật là đất, nếu không chia được bằng vật thì chia tính ra trả bằng tiền.

*Tài sản khác:* Số tiền bán nhà 110.000.000đ thời điểm đó bố ông bà còn sống đã giữ tiền tiêu nên ông bà không biết. Đối với số tiền phúng viếng khi bố ông chết là 60.000.000đ và số tiền của mẹ ông chết tiền phúng viếng ông bà không rõ, ông Q là người đang quản lý số tiền phúng viếng cụ Đ để phục vụ cho việc hương hỏa và xây mộ cho các cụ sau này, hiện nay số tiền còn 30.000.000đ. Số tiền này ông Q quản lý một phần để sau này xây mộ cho các cụ nên ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Ông bà yêu cầu phân chia đều cho các khẩu được giao là mỗi người bao nhiêu m<sup>2</sup>, ông bà nhất trí giao phần đất của ông bà cùng ông Q chung một phần cùng nhau và quản lý chung.

Ngoài ra ông bà không có yêu cầu gì khác.

- *Lời trình bày của bà Ngô Thị L2, anh Bùi Thế H2, Bùi Thế V (là vợ, con ông L bị đơn):* Trình bày về nguồn gốc đất, ý kiến và quan điểm đưa ra như ông L trình bày, bà cùng các anh chị không yêu cầu chia tài sản chung do tài sản hiện nay vẫn do gia đình đang quản lý; đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Q, yêu cầu độc lập của ông X, bà N1, bà N theo quy định của pháp luật. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- *Lời trình bày của bà Bùi Thị H6, anh Bùi Văn K, chị Bùi Thị L1, chị Bùi Thị H1 (là vợ, con ông H5 đã chết):* Trình bày về nguồn gốc đất, ý kiến và quan điểm đưa ra như ông Q trình bày; bà cùng các anh chị không yêu cầu được chia tài sản chung và chia di sản thừa kế phần của ông H5 được hưởng, bà và các anh chị từ chối nhận tài sản, di sản thừa kế; phần của ông H5 chia cho những ai có yêu cầu được chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- *Lời trình bày của bà Bùi Thị C (là con cụ Đ, cụ H3):* Trình bày về nguồn gốc đất, ý kiến và quan điểm đưa ra như ông Q trình bày; bà không yêu cầu được chia tài sản chung của bà và phần chia di sản thừa kế phần của cụ Đ, cụ H3 để lại, bà từ chối nhận tài sản và di sản thừa kế; phần của bà được chia thì chia đều cho những ai có yêu cầu được chia theo quy định của pháp luật. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- *Quan điểm của UBND xã A:*

*Về cụ Bùi Văn Đ, cụ Trần Thị H3 và các con:* Cụ Bùi Văn Đ, sinh năm 1931, cụ Trần Thị H3, sinh năm 1933; cụ Đ chết năm 2016, cụ H3 chết năm 2013. Quá trình chung sống hai cụ sinh được 07 người con gồm: Bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N, ông Bùi Việt X và ông Bùi Đình H4 (ông H4 đã chết năm 2014, ông H4 có vợ là Nguyễn Thị H và con là Bùi Thị H1, Bùi Văn K, Bùi Thị L1).

*Về đất nông nghiệp gồm có các thửa sau:*

Các thửa đất đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P026949 ngày 31/01/1999 ghi Hộ ông Bùi Văn L: 01 thửa đất diện tích 672m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 432m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 192m<sup>2</sup> khu H, 01 thửa 1.128m<sup>2</sup> khu Xóm Ngoài (gộp thửa), 01 thửa 360m<sup>2</sup> xóm ngoài, 01 thửa 288m<sup>2</sup> khu Hác Nác, 01 thửa 120m<sup>2</sup> khu Rộc Ngạnh, 01 thửa 1.248m<sup>2</sup> khu Đồng Bả (gộp thửa), 01 thửa 384m<sup>2</sup> + 01 thửa 360m<sup>2</sup> khu Hồ Sen. Nguồn gốc các thửa đất trên là do nhà nước giao tháng 10/1993 cho các thành viên trong hộ gia đình cụ Bùi Văn Đ gồm: cụ Đ, cụ H3, ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N, ông Bùi Việt X, bà Ngô Thị L2, anh Bùi Thế H2, Bùi Thế V, khi đó mỗi khẩu được giao là 1 sào 4 thước. Bà Bùi Thị C lập gia đình và về gia đình nhà chồng ở từ năm 1979, ông Bùi Văn H5 lập gia đình và ra ở riêng từ năm 1984 nên không còn được giao đất.

Ngoài ra còn các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 thửa xóm ngoài 753,7m<sup>2</sup> (gộp thửa); 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Sen 375,4m<sup>2</sup>; 01 thửa Góc Rè 295,2m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Rau Muống 309,8m<sup>2</sup>. Nguồn gốc các thửa đất là do gia đình tự khai phá mà có. Thời điểm khai phá gia đình có cụ Đ, cụ H3, ông Bùi Văn H5, bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N, ông Bùi Việt X, bà Ngô Thị L2, anh Bùi Thế H2, Bùi Thế V. Các thửa đất nông nghiệp hiện nay ai đang quản lý, canh tác UBND xã không nắm được.

*Về đất lâm nghiệp, đất vườn và đất ở:*

Về thửa đất lâm nghiệp: 01 lô diện tích 30.000m<sup>2</sup> thuộc lô A, khoảnh B, thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U859151 cấp ngày 23/9/2004 cho hộ ông Bùi Thế L3. Nguồn gốc thửa đất là do nhà nước giao tháng 11/1999; thời điểm Nhà nước giao đất là giao cho hộ gia đình ông Bùi Văn L vào tháng 11 năm 1999, khi đó gia đình ông L gồm có: Ông L, bà L2, anh V, anh H2 và cụ Đ, cụ H3, ngoài ra không có ai khác. Trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 ghi cấp cho hộ gia đình ông Bùi Thế L3, nhưng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004, 2017 ghi tên ông Bùi Văn L. Tên đệm của ông L ghi có sự khác nhau là do ông L kê khai không đúng hoặc do cán bộ ghi không đúng nên có sự khác nhau. Hiện các giấy tờ tùy thân ghi Bùi Văn L; do đó việc ghi tên Bùi Thế L3 và Bùi Văn L là một người.

*Về đất ở, đất vườn:* 01 thửa đất ở 720m<sup>2</sup>+ đất vườn 1.708m<sup>2</sup>, tại thôn A, xã A Năm 1990 đã kê khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Bùi Văn L; Năm 2002 cấp chuyển đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi Hộ ông Bùi Văn L và năm 2017 lại tiếp tục làm chuyển đổi cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 ghi Hộ ông Bùi Văn L. Nguồn gốc thửa đất là do gia đình cụ Đ khai phá, quản lý sử dụng từ năm 1974 cho đến nay; những người đang ở cùng gia đình thời điểm đó có công khai phá có cụ Đ, cụ H3; ngoài ra các con cụ Đ là bà C, ông H5, ông L, ông Q, bà N1, bà N khi đó còn nhỏ chưa có công sức đóng góp. Sau khi ông L lập gia đình thì ông L đã quản lý từ đó cho đến nay, quá trình quản lý khi đó là đất đồi



nên gia đình ông L đã san ủi, cải tạo đất và khai phá mở rộng thêm diện tích để làm tăng giá trị.

Đất lâm nghiệp, đất ở và đất vườn hiện nay ông L đang là người quản lý, canh tác và đã làm nhà, công trình phụ, trồng cây trên đất một phần.

*Tài sản khác:* Quá trình chung sống cụ Đ có 01 căn nhà gỗ, khi chuyển sang nhà ông Q ở đã bán được số tiền là 110.000.000đ và số tiền phúng viếng khi cụ H3, cụ Đ chết thì ông Q là người quản lý, sử dụng chi cho việc chăm sóc cụ Đ, cụ H3 và làm ma, hương hỏa.

*Đối với các thửa đất nông nghiệp do gia đình khai phá chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:* Gia đình ông Bùi Văn L đã khai phá quản lý, sử dụng ổn định nhiều năm hiện không có tranh chấp. UBND xã đề nghị Tòa án khi xét xử tạm giao cho người được giao quản lý, sử dụng. Nếu sau này ai là người được Tòa án giao cho quản lý, sử dụng và có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND xã A hồ sơ và đề nghị UBND huyện S xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Nay ông Bùi Văn Q và các thành viên trong gia đình cụ Bùi Văn Đ yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ H3 chết để lại UBND xã đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ các bên xuất trình và do Tòa án thu thập để xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Quan điểm của UBND huyện S trả lời tại Công văn số 402/UBND-NC ngày 15/11/2024 như sau:*

+ Về nguồn gốc đất và lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Bùi Văn L.

Về đất nông nghiệp đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P026949 ngày 31/01/1999 ghi Hộ ông Bùi Văn L gồm các thửa: 01 thửa đất diện tích 672m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 432m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 192m<sup>2</sup> khu H, 01 thửa 1.128m<sup>2</sup> khu Xóm Ngoài (gộp thửa), 01 thửa 360m<sup>2</sup> xóm ngoài, 01 thửa 288m<sup>2</sup> khu Hác Nác, 01 thửa 120m<sup>2</sup> khu Rộc Ngạnh, 01 thửa 1.248m<sup>2</sup> khu Đồng Bả (gộp thửa), 01 thửa 384m<sup>2</sup> + 01 thửa 360m<sup>2</sup> khu Hồ Sen. Nguồn gốc các thửa đất trên là do nhà nước giao tháng 10/1993 cho các thành viên trong hộ gia đình ông Bùi Văn L.

Về đất lâm nghiệp: 01 lô diện tích 30.000m<sup>2</sup> thuộc lô A, khoảnh B, thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U859151 cấp ngày 23/9/2004 cho hộ ông Bùi Thế L3. Thửa đất trước kia là rừng tự nhiên do nhà nước quản lý, đến năm 1999 thì mới giao cho hộ gia đình ông L3 để trông coi, quản lý bảo vệ rừng và giao đất theo Nghị định 02 của Chính Phủ cho hộ gia đình ông Bùi Văn L vào tháng 11 năm 1999.

Về đất ở, đất vườn: 01 thửa đất ở 720m<sup>2</sup>+ đất vườn 1.708m<sup>2</sup>, tại thôn A, xã A Năm 1990 đã kê khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Bùi Văn L; Năm 2002 cấp chuyển đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi Hộ ông Bùi Văn L và năm 2017 lại tiếp tục làm chuyển đổi cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 ghi Hộ ông Bùi

Văn L. Nguồn gốc thửa đất là do gia đình cụ Đ khai phá và quản lý, sử dụng từ năm 1974 cho đến nay.

Như vậy, về trình tự, thủ tục lập hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho hộ gia đình ông Bùi Văn L là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

+ Về tên đệm ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự khác nhau: Trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp năm 1999 và năm 2004 ghi cấp cho hộ gia đình ông Bùi Thế L3, hiện các giấy tờ mang tên ông Bùi Văn L. Tên đệm của ông L ghi có sự khác nhau là do ông L kê khai không đúng hoặc do cán bộ làm hồ sơ ghi không đúng nên có sự khác nhau; Do đó việc ghi tên Bùi Thế L3 và Bùi Văn L là cùng một người.

+ Đối với các thửa đất do gia đình khai phá chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Gia đình ông Bùi Văn L khai phá quản lý, sử dụng ổn định nhiều năm mà không có tranh chấp thì Tòa án khi xét xử tạm thời giao cho người được quản lý, sử dụng. Nếu sau này người được Tòa án giao cho quản lý, sử dụng thì UBND huyện S sẽ xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

UBND huyện đề nghị Tòa án căn cứ vào Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài liệu chứng cứ các bên xuất trình và do Tòa án thu thập để xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[4] Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

*Kết quả xem xét, thẩm định:* Về các thửa đất nông nghiệp đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **P026949 ngày 31/01/1999** ghi Hộ ông Bùi Văn L gồm các thửa: 01 thửa đất diện tích 672m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 432m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 192m<sup>2</sup> khu H, 01 thửa 1.128m<sup>2</sup> khu Xóm Ngoài (gộp thửa), 01 thửa 360m<sup>2</sup> xóm ngoài, 01 thửa 288m<sup>2</sup> khu Hác Nác, 01 thửa 120m<sup>2</sup> khu Rộc Nganh, 01 thửa 1.248m<sup>2</sup> khu Đồng Bả (gộp thửa), 01 thửa 384m<sup>2</sup> + 01 thửa 360m<sup>2</sup> khu Hồ Sen. Các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 thửa xóm ngoài 753,7m<sup>2</sup> (gộp thửa); 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Sen 375,4m<sup>2</sup>; 01 thửa Góc Rè 295,2m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Rau Muống 309,8m<sup>2</sup>.

Đất lâm nghiệp: 01 lô diện tích 30.000m<sup>2</sup> thuộc lô 15 khoảnh 2 thôn A, xã A, huyện S; tài sản trên đất là cây keo có đường kính gốc từ 3-4cm = 60%; cây keo có đường kính gốc từ 5 – 7cm = 40%; mật độ cây keo trồng là 42 cây/100m<sup>2</sup>.

Về đất ở, đất vườn: 01 thửa đất ở 720m<sup>2</sup>+ đất vườn 1.708m<sup>2</sup>, tại thôn A, xã A, huyện S.

*Kết quả định giá tài sản:* Đất lâm nghiệp giá 15.000đ/m<sup>2</sup>; đất ở giá 3.000.000đ/m<sup>2</sup>; đất vườn giá 18.000đ/m<sup>2</sup>; đất nông nghiệp giá 55.000đ/m<sup>2</sup>; Cây keo có đường kính gốc từ 3-4cm giá 7.000đ/cây; cây keo có đường kính gốc từ 5 – 7cm giá 10.000đ/cây.

[5] Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

*Về tố tụng:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về giải quyết vụ án:* Áp dụng các 631, 634, 642, 674, 675, 676, 677, 678, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995. Khoản 2, 6 Điều 26; khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 11, Điều 24, 36, 38, 43 và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 29 Điều 3, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTWQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn ông Bùi Văn Q, yêu cầu độc lập của ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị N1.

Ông Bùi Văn Q, ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N được quản lý, sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm: 01 thửa Hồ Sen 384m<sup>2</sup>, 1/2 thửa Đồng Bả 624m<sup>2</sup>, 01 thửa Hác Nác 288m<sup>2</sup>, 01 thửa Hồ Sen 360m<sup>2</sup> Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P026949 ngày 31/01/1999 ghi Hộ ông Bùi Văn L; các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 thửa Ao Sen 375,4m<sup>2</sup>, 01 thửa Xóm Ngoài 753,7m<sup>2</sup>, 01 thửa Ao Rau muống 309,8m<sup>2</sup>, 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup> và 01 thửa Góc Rè 295,2m<sup>2</sup>.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Q, yêu cầu độc lập của ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N về yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất lâm nghiệp diện tích 30.000m<sup>2</sup> thuộc lô 15, khoảnh 2, thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U859151 cấp ngày 23/9/2004 cho hộ ông Bùi Thế L3; thửa đất ở diện tích 720m<sup>2</sup>+ đất vườn 1.708m<sup>2</sup>, tại thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 ghi Hộ ông Bùi Văn L.

Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N.

Buộc ông Bùi Văn L, bà Ngô Thị L2, anh Bùi Thế H2, anh Bùi Thế V chia phần di sản thừa kế cho ông Bùi Văn Q, ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N diện tích đất ở là 300m<sup>2</sup> và đất trồng cây lâu năm diện tích là 20m<sup>2</sup> (trong đó có 225,4m<sup>2</sup> đất ở nằm trong thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 của Hộ ông Bùi Văn L; Diện tích đất ở 74,6m<sup>2</sup> và 20m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa đất đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG713259 ngày 07/7/2017 của anh Bùi Thế V); Độ dài các cạnh: 1-2= 20m; 2-3= 3,64m; 3-4 = 1,87m; 4-5= 10,6m; 5-6 = 20m; 6-7 = 12,75m; 1-7 = 3,35m; 4-8 = 8,33m; 7-8 = 12,47m. Các điểm

tọa độ: 1: X2358333.33 – Y483107.69; 2: X2358353.22 – Y483109.83; 3: X2358353.77 – Y483113.43; 4: X2358353.84 – Y483115.30; 5: X2358354.18– Y483125.89; 6: X2358334.29– Y483123.76; 7: X2358333.53 – Y483111.03; 8: X2358345.27– Y483114.27. (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Ông Bùi Văn L, bà Ngô Thị L2 phải trả cho ông Bùi Văn Q, ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N số tiền là 388.036.000đ (ba trăm tám mươi tám triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N đều là người dân tộc thiểu số thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn toàn bộ án phí DSST. Ông Bùi Việt X chịu 18.664.000đ.

Về tiền chi phí tố tụng: Chi phí định giá và thẩm định, đo đạc hết số tiền là 33.200.000đ; ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N và ông Bùi Việt X chịu  $4/5 = 26.560.000đ$ ; ông L chịu  $1/5 = 6.640.000đ$ .

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Ông Bùi Văn Q khởi kiện yêu cầu gia đình ông Bùi Văn L chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với diện tích đất lâm nghiệp, đất ở, đất vườn, đất nông nghiệp; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị N1 có yêu cầu độc lập, yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế đối với diện tích đất lâm nghiệp, đất ở, đất vườn, đất nông nghiệp; bị đơn ông Bùi Văn L không nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Chia tài sản chung, chia di sản thừa kế*” theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án Chủ tịch UBND huyện S ủy quyền cho ông Ngọc Đức V1 là người đại diện tham gia tố tụng, văn bản ủy quyền số 3261/UBND-NC ngày 23/10/2024; Chủ tịch UBND xã A ủy quyền cho ông Trần Văn K1 là người đại diện tham gia tố tụng, văn bản ủy quyền ngày 14/11/2024; Bà L2, anh V, anh H2 đã ủy quyền cho ông Bùi Văn L là người đại diện tham gia tố tụng; bà H, bà N1, bà N, ông X đã ủy quyền cho ông Bùi Văn Q là người đại diện tham gia tố tụng. Các đương sự ủy quyền đúng theo quy định của pháp luật cần được chấp nhận theo Điều 138 của Bộ luật Dân sự.

Ông Ngọc Đức V1, ông Trần Văn K1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; do đó, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Bùi Thị C, bà Bùi Thị H6, anh Bùi Văn K, chị Bùi Thị L1, chị

Bùi Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi vfa nghĩa vụ liên quan:*

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự cung cấp, ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động về việc giải quyết vụ án, kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như kết quả xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định:

Cụ Bùi Văn Đ, sinh năm 1931, cụ Trần Thị H3, sinh năm 1933; cụ Đ chết năm 2016, cụ H3 chết năm 2013. Quá trình chung sống hai cụ sinh được 07 người con gồm: Bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N, ông Bùi Việt X và ông Bùi Đình H4 (ông H4 đã chết năm 2014, ông H4 có vợ là Nguyễn Thị H và con là Bùi Thị H1, Bùi Văn K, Bùi Thị L1).

*Quá trình chung sống thì gia đình cụ Bùi Văn Đ có cùng nhau tạo lập các tài sản sau:*

*Về đất nông nghiệp gồm có các thửa sau:* Các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 thửa đất diện tích 672m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 432m<sup>2</sup> khu Đ, 01 thửa 192m<sup>2</sup> khu H, 01 thửa 1.128m<sup>2</sup> khu Xóm Ngoài (gộp thửa), 01 thửa 360m<sup>2</sup> xóm ngoài, 01 thửa 288m<sup>2</sup> khu Hác Nác, 01 thửa 120m<sup>2</sup> khu Rộc Ngạnh, 01 thửa 1.248m<sup>2</sup> khu Đồng Bả (gộp thửa), 01 thửa 384m<sup>2</sup> + 01 thửa 360m<sup>2</sup> khu Hồ Sen. Các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 thửa xóm ngoài 753,7m<sup>2</sup> (gộp thửa); 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Sen 375,4m<sup>2</sup>; 01 thửa Góc Rè 295,2m<sup>2</sup>; 01 thửa Ao Rau Muống 309,8m<sup>2</sup>.

*Về thửa đất lâm nghiệp:* 01 lô diện tích 30.000m<sup>2</sup> thuộc lô A, khoảnh B, thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U859151 cấp ngày 23/9/2004 cho hộ ông Bùi Thế L3.

*Về đất ở, đất vườn:* 01 thửa đất ở 720m<sup>2</sup>+ đất vườn 1.708m<sup>2</sup>, tại thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 ghi Hộ ông Bùi Văn L.

Về trình tự thủ tục giao đất và lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất lâm nghiệp, thửa đất ở + đất vườn và các thửa đất nông nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện S cho hộ gia đình ông Bùi Văn L đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đúng theo quy định tại Điều 24, 36 Luật Đất đai năm 1993.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh: “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*”.

*Xét yêu cầu chia tài sản chung của ông Q, ông X, bà N, bà N1:*

Ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N, ông Bùi Việt X yêu cầu phân tài sản ông Q, ông X, bà N1, bà N được chia giao chung thành một phần để cùng quản lý chung cần được chấp nhận.

*Về đất nông nghiệp:* Các thửa đất đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P026949 ngày 31/01/1999 ghi Hộ ông Bùi Văn L là 4.824m<sup>2</sup>. Nguồn gốc các thửa đất trên là do nhà nước giao theo khẩu tháng 10/1993 cho các thành viên trong hộ gia đình ông Bùi Văn L là chủ hộ gồm: cụ Bùi Văn Đ, cụ Trần Thị H3, ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N, ông Bùi Việt X, bà Ngô Thị L2, anh Bùi Thế H2, Bùi Thế V. Bà Bùi Thị C lập gia đình và về nhà chồng ở từ năm 1979, ông Bùi Văn H5 lập gia đình và ra ở riêng từ năm 1984 nên không còn được giao đất; do đó ông H5 và bà C không được chia.

Các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.745,5m<sup>2</sup>. Nguồn gốc các thửa đất là do gia đình tự khai phá mà có. Thời điểm khai phá gia đình có cụ Đ, cụ H3, ông H5, bà C, ông L, ông Q, bà N1, bà N, ông X, bà L2, anh H2 và anh V.

Tại phiên tòa ông Q, bà N1, bà N và ông X có cùng yêu cầu được chia các thửa đất hiện ông Q đang quản lý, sử dụng và các thửa đất hiện không ai quản lý đang bỏ hoang; ông Bùi Văn L nhất trí với ý kiến của ông Q, bà N, bà N1 và ông X. Do đó ông Q, ông X, bà N1, bà N được quản lý, sử dụng chung nhau gồm: 01 thửa Hồ Sen 384m<sup>2</sup>, 1/2 thửa Đồng Bả = 624m<sup>2</sup>, 01 thửa Hác Nác 288m<sup>2</sup>, 01 thửa Ao Sen 375,4m<sup>2</sup>, 01 thửa Xóm Ngoài 753,7m<sup>2</sup>(gộp thửa), 01 thửa Hồ Sen 360m<sup>2</sup>, 01 thửa Ao Rau muống 309,8m<sup>2</sup>, 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup>, 01 thửa Góc Rè 295,2m<sup>2</sup>; tổng giá trị các thửa đất ông Q, bà N, bà N1, ông X được chia là 3.723,2m<sup>2</sup> = 204.776.000đ (trong đó có cả phần của của Điều, cụ H3). Ông Bùi Văn L, bà Ngô Thị L2, anh Bùi Thế H2, anh Bùi Thế V quản lý, sử dụng 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup>, 01 thửa Rộc Nganh 120m<sup>2</sup>, 01 phần thửa Đồng Bả 432m<sup>2</sup>, 01 thửa Xóm Ngoài 1.128m<sup>2</sup>, 01 thửa Đồng Lái 872m<sup>2</sup>, 01 thửa Hồ Sen 360m<sup>2</sup>, 01 thửa Hồ Sen 192m<sup>2</sup>, 01 phần thửa Đồng Bả 624m<sup>2</sup> (trong đó có cả phần của của Điều, cụ H3).

*Về đất lâm nghiệp:* 01 lô diện tích 30.000m<sup>2</sup>, thuộc lô A, khoảnh 2, thôn A, xã A; nguồn gốc thửa đất là rừng tự nhiên do nhà nước quản lý chứ gia đình cụ Đ không quản lý, đến tháng 11 năm 1999 thì mới giao cho hộ gia đình ông L để trông coi, quản lý bảo vệ rừng và giao đất, đất được giao theo Nghị định 02 của Chính Phủ. Thời điểm Nhà nước giao đất là giao cho hộ gia đình ông Bùi Văn L, khi đó gia đình ông L gồm có: Ông L, bà L2, anh V, anh H2 và cụ Đ, cụ H3. Lời trình bày của ông Q, ông X, bà N1, bà N cho rằng nguồn gốc thửa đất do gia đình khai phá từ những năm 1974 mà có và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ Bùi Văn Đ, thời điểm đó gia đình gồm có cụ Đ, cụ H3, bà C, ông H5, ông L, bà N1, bà N, ông X. Lời trình bày của ông Q, ông X, bà N1, bà N nhưng không đưa ra được căn cứ để chứng minh nên không được chấp nhận. Do đó, thửa đất lâm nghiệp chỉ chia cho 06 người là ông L, bà L2, anh V, anh H2 và

cụ Đ, cụ H3; như vậy kỹ phần của cụ H3, cụ Đ được hưởng là:  $30.000\text{m}^2 : 6 \text{ người} \times 2 \text{ người} = 10.000\text{m}^2 \times 15.000\text{đ}/\text{m}^2 = 150.000.000\text{đ}$ .

Về đất ở, đất vườn: 01 thửa đất ở  $720\text{m}^2 +$  đất vườn  $1.708\text{m}^2$ , tại thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 ghi Hộ ông Bùi Văn L. Nguồn gốc thửa đất ông L, ông Q, ông X, bà N1, bà N và bà L2 đều xác định là do cụ Đ, cụ H3 khai phá và quản lý, sử dụng từ năm 1974 cho đến nay. Tuy nhiên quá trình ở thì thửa đất là đất đồi rừng nên gia đình ông L đã có công san ủi, cải tạo đất và khai phá thêm diện tích làm tăng giá trị nên gia đình ông L được hưởng  $1/3$  giá trị thửa đất; như vậy phần của cụ H3, cụ Đ được hưởng là: Đất ở  $720\text{m}^2: 3 \times 2 = 480\text{đ}/\text{m}^2 \times 3.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.440.000.000\text{đ}$ . Đất vườn  $1.708\text{m}^2: 3 \times 2 = 1.138,6\text{m}^2 \times 18.000\text{đ}/\text{m}^2 = 20.946.000\text{đ}$ .

Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Q, yêu cầu độc lập của ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N về yêu cầu chia tài sản chung là lô đất lâm nghiệp diện tích  $30.000\text{m}^2$  thuộc lô 15, khoảnh 2, thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U859151 cấp ngày 23/9/2004 cho hộ ông Bùi Thế L3; Thửa đất ở diện tích  $720\text{m}^2 +$  đất vườn  $1.708\text{m}^2$ , tại thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 ghi Hộ ông Bùi Văn L

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Q, ông X, bà N và bà N1: Cụ Đ, cụ H3 chết đều không để lại di chúc nên phần di sản thừa kế được chia theo pháp luật. Thời điểm cụ Đ, cụ H3 chết Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực, do đó áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

Phần tài sản của cụ Đ, cụ H3 chết để lại giá trị là  $1.610.946.000\text{đ}$ ; cụ H3, cụ Đ có 07 người con; nhưng bà C, bà H và anh K, chị H1, chị L1 là những người được chia di sản thừa kế không yêu cầu được chia và từ chối nhận; bà C, bà H, anh K, chị H1 và chị L1 yêu cầu chia phần của mình cho những ai có yêu cầu được chia. Do đó di sản thừa kế của cụ Đ, cụ H3 được chia đều cho ông L, ông Q, ông X, bà N1 và bà N theo các Điều 631, 634, 642, 674, 675, 676, 677, 678, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Đối với đất lâm nghiệp: Phần của cụ Đ, cụ H3 là  $10.000\text{m}^2 : 5 \text{ người} = 2.000\text{m}^2/\text{người} \times 15.000\text{đ}/\text{m}^2 = 30.000.000\text{đ}/\text{người}$ . Do phần đất này gia đình ông L đang quản lý, trồng cây, để đảm bảo cho việc quản lý, sử dụng nên được chia bằng tiền cho ông Q, ông X, bà N1 và bà N =  $120.000.000\text{đ}$ .

Đối với đất ở: Phần của cụ Đ, cụ H3 là  $480\text{m}^2: 5 \text{ người} = 96\text{m}^2/\text{người} \times 3.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 288.000.000\text{đ}$ . Ông Q, ông X, bà N1 và bà N yêu cầu được chia bằng đất là hợp lý, nhưng trên thửa đất gia đình ông L đã làm nhà, công trình phụ và trồng cây, để đảm bảo về tài sản cho gia đình ông L nên chỉ được chấp nhận chia đất ít hơn và còn lại trả bằng tiền; ông Q, ông X, bà N1 và bà N được chia là  $300\text{m}^2$ , số đất còn lại  $84\text{m}^2$  được tính giá trị trả bằng tiền  $84\text{m}^2 \times 3.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 252.000.000\text{đ}$ .

Đối với đất vườn: Phần của cụ Đ, cụ H3 là  $1.138,6\text{m}^2: 5 \text{ người} = 227,72\text{m}^2/\text{người} \times 18.000/\text{m}^2 = 4.098.960\text{đ}/\text{người}$ . Do phần đất này gia đình ông

L đang quản lý, trồng cây, để đảm bảo cho việc quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất nên chia cho ông Q, ông X, bà N1, bà N diện tích đất là 20m<sup>2</sup>, phần đất còn lại được chia bằng tiền cho ông Q, ông X, bà N1 và bà N = 16.035.840đ.

Tổng giá trị phần di sản thừa kế của ông L, ông Q, ông X, bà N1 và bà N mỗi người được chia là: 322.099.000đ (đã cộng làm tròn số).

Do thừa đất hiện ông L đã tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Bùi Thế V một phần, nên việc giao đất 320m<sup>2</sup>tách từ thừa đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Bùi Văn L không đảm bảo và ảnh hưởng tới tài sản nằm trên đất của gia đình ông L; anh V và ông L nhất trí chia diện tích đất 320m<sup>2</sup>cho ông Bùi Văn Q, ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N được chia tách trong thừa đất của hộ ông Bùi Văn L và anh Bùi Thế V là phù hợp cần được chấp nhận.

Buộc ông Bùi Văn L, bà Ngô Thị L2, anh Bùi Thế H2 và anh Bùi Thế V phải chia cho ông Q, ông X, bà N1 và bà N 300m<sup>2</sup>đất ở và 20m<sup>2</sup>đất trồng cây lâu năm (trong đó 225,4m<sup>2</sup>đất ở nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 của Hộ ông Bùi Văn L và 74,6m<sup>2</sup>đất ở + 20m<sup>2</sup>đất trồng cây lâu năm nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG713259 ngày 07/7/2017 của anh Bùi Thế V). Buộc ông Bùi Văn L, bà Ngô Thị L2 phải trả cho ông Q, ông X, bà N1 và bà N số tiền là 388.036.000đ. Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Đối với phần đất nông nghiệp cụ Đ, cụ H3 mỗi người được chia là 1 sào 4 thước, giữa ông L với ông Q, ông X, bà N1 và bà N thỏa thuận trong phần chia tài sản chung nên không xem xét chia về thừa kế.

Về lãi suất chậm Thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Bùi Văn Q, ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1 và bà Bùi Thị N có quyền làm đơn đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền theo các đương sự trình bày cụ Đ bán nhà được 110.000.000đ khi sang ở nhà ông Q ở, tiền phúng viếng khi cụ Đ, cụ H3 chết để lại còn 30.000.000đ. Cụ Đ, cụ H3 chết thì hiện nay cả ông L và ông Q đều đang thờ cúng riêng; các bên không có yêu cầu xem xét về phần hương hỏa và số tiền trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Ông L, ông Q, ông X, bà N1 và bà N phải chịu án phí về phần giá trị tài sản được chia; nhưng ông L, ông Q, bà N1 và bà N là người dân tộc thiểu số thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Bùi Việt X phải chịu án phí giá trị phần tài sản, phần di sản được nhận là 371.292.960đ theo quy định của pháp luật.



*Về chi phí tố tụng:* Tiền do đặc, thẩm định và định giá tài sản hết số tiền là 33.200.000đ, số tiền này ông Q đã ứng ra nộp chi phí; Ông L, ông Q, ông X, bà N1 và bà N mỗi người phải chịu  $1/5 = 6.640.000đ$ . Tại phiên tòa ông Q nhận chịu toàn bộ phần của ông X, bà N1, bà N nên ông Q chịu 26.560.000đ, xác nhận ông Q đã nộp đủ; số tiền ông L nộp trả cho ông Q.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 631, 634, 642, 674, 675, 676, 677, 678, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005. Các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995. Khoản 2, 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 11, Điều 24, 36, 38, 43 và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 29 Điều 3, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn ông Bùi Văn Q, yêu cầu độc lập của ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N.

Ông Bùi Văn Q, ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N được quản lý, sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm: 01 thửa Hồ Sen 384m<sup>2</sup>, 1/2 thửa Đồng Bả 624m<sup>2</sup>, 01 thửa Hác Nác 288m<sup>2</sup>, 01 thửa Hồ Sen 360m<sup>2</sup> đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P026949 ngày 31/01/1999 ghi Hộ ông Bùi Văn L; các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 thửa Ao Sen 375,4m<sup>2</sup>, 01 thửa Xóm Ngoài 753,7m<sup>2</sup>, 01 thửa Ao Rau muống 309,8m<sup>2</sup>, 01 thửa Hồ Sen 333,1m<sup>2</sup> và 01 thửa Góc Rè 295,2m<sup>2</sup>.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Q, yêu cầu độc lập của ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N về yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất lâm nghiệp diện tích 30.000m<sup>2</sup> thuộc lô 15, khoảnh 2, thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U859151 cấp ngày 23/9/2004 cho hộ ông Bùi Thế L3; Thửa đất ở diện tích 720m<sup>2</sup>+ đất vườn 1.708m<sup>2</sup>, tại thôn A, xã A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 ghi Hộ ông Bùi Văn L

[3] Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn Q, ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N.

Buộc ông Bùi Văn L, bà Ngô Thị L2, anh Bùi Thế H2, anh Bùi Thế V chia phần di sản thừa kế cho ông Bùi Văn Q, ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N diện tích đất ở là 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm diện tích là 20m<sup>2</sup>(trong đó có 225,4m<sup>2</sup>đất ở nằm trong thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG703980 ngày 13/6/2017 của Hộ ông Bùi Văn L;

có 74,6m<sup>2</sup>đất ở và 20m<sup>2</sup>đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa đất đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG713259 ngày 07/7/2017 của anh Bùi Thế V); Độ dài các cạnh: 1-2= 20m; 2-3= 3,64m; 3-4 = 1,87m; 4-5= 10,6m; 5-6 = 20m; 6-7 = 12,75m; 1-7 = 3,35m; 4-8 = 8,33m; 7-8 = 12,47m. Các điểm tọa độ: 1: X2358333.33 – Y483107.69; 2: X2358353.22 – Y483109.83; 3: X2358353.77 – Y483113.43; 4: X2358353.84 – Y483115.30; 5: X2358354.18– Y483125.89; 6: X2358334.29– Y483123.76; 7: X2358333.53 – Y483111.03; 8: X2358345.27– Y483114.27. (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Ông Bùi Văn L, bà Ngô Thị L2 phải trả cho ông Bùi Văn Q, ông Bùi Việt X, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N số tiền là 388.036.000đ (ba trăm tám mươi tám triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N được miễn toàn bộ án phí DSST; Ông Bùi Việt X chịu 18.664.000đ; ông X đã nộp tạm ứng án phí số tiền 9.431.000đ theo biên lai số 0005352 ngày 09/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động được trừ đi, sau khi trừ đi ông X còn phải nộp số tiền là 9.233.000đ (Chín triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng chẵn).

Về tiền chi phí tố tụng: Chi phí định giá và thẩm định, đo đạc hết số tiền là 33.200.000đ; ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị N và ông Bùi Việt X phải chịu 26.560.000đ, xác nhận ông Q, ông X, bà N1, bà N đã nộp đủ. Ông L chịu 6.640.000đ, số tiền ông L nộp trả cho ông Q.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Toàn**

